

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 5 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 5 tháng năm 2011 so với 5 tháng năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 5 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 4 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	130,43	119,78	112,07	102,21	115,09
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	140,61	128,34	116,59	103,01	120,90
1- Lương thực	139,83	126,54	110,63	101,77	119,16
2- Thực phẩm	142,06	130,96	119,27	103,53	122,68
3- Ăn uống ngoài gia đình	136,83	122,07	114,97	102,67	117,14
II, Đồ uống và thuốc lá	122,11	112,16	106,79	100,92	110,92
III, May mặc, mũ nón, giày dép	119,99	112,25	107,19	101,17	110,28
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	142,52	121,07	114,09	103,19	117,32
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,83	108,99	105,08	100,97	107,60
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	108,55	106,23	103,65	101,20	104,87
VII, Giao thông	135,09	118,94	118,28	102,67	110,24
VIII, Bưu chính viễn thông	88,57	94,03	98,29	98,32	94,92
IX, Giáo dục	130,53	124,77	105,31	100,25	123,92
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	112,68	107,70	105,09	100,88	106,38
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	125,80	111,71	107,06	102,06	110,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,28	140,04	104,80	101,43	138,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,27	110,16	101,03	99,02	110,46

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng